

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III năm tài chính 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		38,764,411,630	44,327,843,332	81,695,032,712	90,226,356,578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		186,560,077	202,854,333	1,065,605,932	334,399,310
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		38,577,851,553	44,124,988,999	80,629,426,780	89,891,957,268
4. Giá vốn hàng bán	11		31,283,928,299	37,434,601,171	65,848,741,870	76,299,663,326
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,293,923,254	6,690,387,828	14,780,684,910	13,592,293,942
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		123,145,748	130,920,081	415,031,068	636,613,464
7. Chi phí tài chính	22				48,102,574	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				133,275	9,854,172
8. Chi phí bán hàng	24		2,836,444,012	2,556,949,735	5,434,894,394	4,772,856,903
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,954,308,351	1,614,776,406	4,542,039,942	4,101,045,326
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		2,626,316,639	2,649,581,768	5,170,679,068	5,355,005,177
11. Thu nhập khác	31				248,797,591	18,090,909
12. Chi phí khác	32		947,786	0	168,548,703	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-947,786		80,248,888	18,090,909
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			0		0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,625,368,853	2,649,581,768	5,250,927,956	5,373,096,086
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		577,581,148	288,754,712	1,222,375,802	76,006,700
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,047,787,705	2,360,827,056	4,028,552,154	5,297,089,386
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			0		0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62			0		0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			0		0



PHẠM CẢNH TOÀN

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2014

Lập biểu

Bùi Tuyết Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm tài chính 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62,479,211,133	48,555,552,703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,117,519,523	14,410,730,227
1. Tiền	111		4,117,519,523	4,910,730,227
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,000,000,000	9,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		326,478,000	332,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		499,638,080	468,360,080
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-173,160,080	-136,360,080
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,117,184,329	18,074,738,197
1. Phải thu khách hàng	131		24,383,873,883	12,587,558,055
2. Trả trước cho người bán	132		5,035,239,299	6,043,741,129
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Các khoản phải thu khác	135		600,074,000	244,203,333
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-902,002,853	-800,764,320
IV. Hàng tồn kho	140		15,163,802,184	14,929,466,383
1. Hàng tồn kho	141		17,636,993,304	17,556,154,583
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-2,473,191,120	-2,626,688,200
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		754,227,097	808,617,896
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,317,830	22,748,083
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		157,690,835	216,784,902
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	195,904,664
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		587,218,432	373,180,247
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18,985,425,345	18,947,935,279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			0
4. Phải thu dài hạn khác	218			0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			0
II. Tài sản cố định	220		18,111,319,090	17,463,719,064
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,286,461,439	480,953,362
- Nguyên giá	222		2,099,685,000	1,532,273,363
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-813,223,561	-1,051,320,001
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			0
3. Tài sản cố định vô hình	227		16,727,916,287	16,889,064,338
- Nguyên giá	228		16,906,969,677	16,906,969,677
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-179,053,390	-17,905,339
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		96,941,364	93,701,364
III. Bất động sản đầu tư	240			0
- Nguyên giá	241			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		840,000,000	840,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		840,000,000	840,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			0
V. Tài sản dài hạn khác	260		34,106,255	644,216,215
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		34,106,255	644,216,215
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			0
3. Tài sản dài hạn khác	268			0
VI. Lợi thế thương mại	269			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		81,464,636,478	67,503,487,982
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		27,479,495,227	12,734,859,088
I. Nợ ngắn hạn	310		27,479,495,227	12,734,859,088
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			0
2. Phải trả người bán	312		20,689,902,731	6,693,006,029
3. Người mua trả tiền trước	313		488,672,317	144,872,644
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		537,017,082	54,147,106
5. Phải trả người lao động	315		3,487,273,719	1,336,971,876
6. Chi phí phải trả	316		2,255,277,244	3,987,556,511
7. Phải trả nội bộ	317			0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		13,517,616	187,386,201
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7,834,518	330,918,721
II. Nợ dài hạn	330			0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			0
3. Phải trả dài hạn khác	333			0
4. Vay và nợ dài hạn	334			0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53,985,141,251	54,768,628,894
I. Vốn chủ sở hữu	410		53,985,141,251	54,768,628,894
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41,370,000,000	41,370,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,712,000,000	1,712,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			0
4. Cổ phiếu quỹ	414		-2,035,282,090	-2,035,282,090
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,377,002,764	2,862,449,329
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,517,632,156	1,517,632,156
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,043,788,421	9,341,829,499
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0
1. Nguồn kinh phí	432			0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			0
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		81,464,636,478	67,503,487,982
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			0
5. Ngoại tệ các loại	05			0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0



Phạm Cảnh Toàn

Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2014
Kế toán trưởng Lập biểu

Nguyễn T. Lan Phương

Bùi Tuyết Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PRTT Quý III năm tài chính 2014

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		58,513,460,138	67,610,498,189
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		45,625,615,748	-56,088,488,327
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-2,573,394,900	-2,334,186,225
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-133,275	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-514,758,622	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		776,512,278	881,316,934
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-8,420,679,349	-7,251,365,391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,155,390,522	2,817,775,180
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-3,240,000	-258,264,536
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		236,000,000	18,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-3,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		440,239,401	258,589,315
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		672,999,401	-2,981,584,312
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			4,465,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			4,465,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,828,389,923	4,301,190,868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,410,730,227	15,350,780,165
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		17,239,120,150	19,651,971,033



Giám Đốc
Phạm Cảnh Toàn

Kế toán trưởng

Nguyễn T. Lan Phương

Lập biểu

Bùi Tuyết Mai

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07 tháng 04 năm 2004 của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002336 ngày 20 tháng 05 năm 2004. Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 08 năm 2012 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xuất bản sách (Chi tiết: In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam; mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các nhà Xuất bản khác);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh quán ăn uống bình dân);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản);
- Giáo dục mầm non; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất tập học sinh (không tái chế phế thải, sản xuất bột giấy tại trụ sở))
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (Chi tiết: Bán buôn máy lọc nước)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung theo có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không có khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: áp dụng thuế suất 5%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2014 là 22% theo NĐ 218/2013/NĐ-CP về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15/02/2014 áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2014 trở đi thay thế NĐ số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, NĐ số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 và điều 2, điều 3 NĐ số 92/2013/NĐ-CP ngày 13/8/2013.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	265,087,092	24,254,498
Tiền gửi ngân hàng	3,852,432,431	4,886,475,729
Tiền gửi có kỳ hạn	13,000,000,000	9,500,000,000
Cộng	<u>17,117,519,523</u>	<u>14,410,730,227</u>

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn 43.000	499,638,080	468,360,080
+ Cổ phiếu Cty CP Sách Giáo dục TP Hà Nội (EBS) 40.000	468,360,080	468,360,080
+ Cổ phiếu Cty CP Sách & TBGD Miền Bắc (EID) 3.000	31,278,000	
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(173,160,080)	(136,360,080)
Cộng	<u>326,478,000</u>	<u>332,000,000</u>

7. Các khoản phải thu khác

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	25,208,333
Phải thu NXBGD Việt Nam	600,000,000	200,000,000
Phải thu khác	74,000	18,995,000
Cộng	<u>600,074,000</u>	<u>244,203,333</u>